

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **70/2022/DS-PT**

Ngày: 13 - 4 - 2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Ngọc Sâm;
2. Bà Nguyễn Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 42/2022/TLPT-DS, ngày 17/02/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST, ngày 10/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ea H’leo, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 57/2022/QĐDS-PT, ngày 24/3/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị N; địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện H, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Văn N1 - Văn phòng Luật sư B, Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Đường P, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Đặng Thị Thu C; địa chỉ: Thôn X, xã E, huyện H, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Đặng Thị Thu C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Tại Đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày có nội dung như sau:*

Do có mối quan hệ quen biết nên bà Phan Thị N có cho bà Đặng Thị Thu C vay tiền, cụ thể như sau:

- Ngày 17/3/2019 âm lịch (tức ngày 21/4/2019 dương lịch), bà N cho bà C

vay số tiền 89.000.0000 đồng và hạn đến ngày 17/12/2019 âm lịch (tức ngày 11/01/2020 dương lịch) sẽ trả số tiền trên, khi vay có viết giấy và bà C là người ký mượn tiền. Tuy nhiên đến hạn trả nợ, bà C đã không trả tiền theo như cam kết, nên bà N yêu cầu bà C phải trả số tiền gốc là 89.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả kể từ thời điểm quá hạn là ngày 11/01/2020 cho đến ngày Tòa án thụ lý vụ án (ngày 14/10/2021) là 21 tháng, theo mức lãi chậm trả là 0,8%/tháng, nên tiền lãi là: $(89.000.000 \text{ đồng} \times 0,8\%/\text{tháng}) \times 21 \text{ tháng} = 14.952.000 \text{ đồng}$, tổng cộng cả gốc và lãi là 103.952.000 đồng.

- Ngày 23/01/2020 âm lịch (tức ngày 16/02/2020 dương lịch) bà C có vay của bà N số tiền 70.000.000 đồng, khi vay có viết giấy vay và bà C là người ký giấy mượn tiền, hạn đến ngày 23/11/2020 âm lịch (tức ngày 05/01/2021 dương lịch) sẽ trả, nhưng đến hạn trả nợ, bà C chỉ trả được cho bà N 52.000.000 đồng và còn nợ lại 18.000.000 đồng. Khoản vay này, bà N yêu cầu bà C trả 18.000.000 đồng và tiền lãi là 11 tháng (từ ngày quá thời hạn trả nợ cho đến nay) là: $(18.000.000 \text{ đồng} \times 0,8\%/\text{tháng}) \times 11 \text{ tháng} = 1.584.000 \text{ đồng}$, tổng cộng cả gốc và lãi là 19.584.000 đồng.

Tổng số tiền của 02 khoản vay bà N khởi kiện yêu cầu bà C phải trả nợ là $19.584.000 \text{ đồng} + 103.952.000 \text{ đồng} = 123.536.000 \text{ đồng}$.

**/ Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Đặng Thị Thu C trình bày có nội dung như sau:*

Bà C thừa nhận có vay tiền của bà Phan Thị N, cụ thể:

- Vào ngày 17/3/2019 âm lịch (tức ngày 21/4/2019 dương lịch) có vay bà N số tiền 89.000.0000 đồng, hạn đến ngày 17/12/2019 âm lịch (tức ngày 11/01/2020 dương lịch) sẽ trả. Đến hạn trả nợ, vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chưa trả được số tiền nợ gốc cho bà N. Việc bà N khởi kiện yêu cầu trả nợ gốc và lãi là 103.952.000 đồng, thì bà C chỉ đồng ý trả 89.000.000 đồng tiền gốc, còn tiền lãi 14.952.000 đồng bà C không đồng ý trả, vì trong quá trình vay, bà C đã nhiều lần trả tiền lãi cho bà N, khi trả tiền lãi bà C đưa tiền mặt cho bà N nhưng bà N không ký nhận tiền. Bà N xin trả dần là mỗi năm trả 25.000.000 đồng cho đến khi trả hết số nợ trên, thời hạn trả bắt đầu tính từ ngày 15/01/2022.

- Về khoản nợ theo giấy vay ngày 23/01/2020 âm lịch (tức ngày 16/02/2020 dương lịch), bà C thừa nhận có mượn của bà N 70.000.000 đồng và hạn đến ngày 23/11/2020 âm lịch (ngày 05/01/2021 dương lịch) sẽ trả, bà C có viết và ký giấy vay tiền. Tuy nhiên, thực tế đây là tiền hót hụi 70.000.000 đồng và hàng tháng bà C trả cho bà N 5.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 70.000.000 đồng. Khoản vay này thì đã trả được 52.000.000 đồng, còn lại 18.000.000 đồng thì bà C đồng ý trả, nhưng hiện nay điều kiện kinh tế khó khăn nên xin trả mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, thời hạn trả bắt đầu từ tháng 01/2022. Do đây là tiền huê hụi nên bà C không đồng ý trả tiền lãi là 1.584.000 đồng theo như bà N yêu cầu. Bà C xác định đây là khoản tiền nợ huê hụi, nhưng bà không có giấy tờ gì chứng minh, vì hàng tháng chỉ đưa tiền mặt cho bà N, không có ghi biên nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST, ngày 10/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định:

[1] Áp dụng các Điều 26, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 117, 118, 119, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phan Thị N.

Bà Đặng Thị Thu C phải trả cho bà Phan Thị N tổng số tiền 123.536.000 đồng. Trong đó nợ gốc 107.000.000 đồng đồng và tiền lãi suất chậm trả 16.536.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Đặng Thị Thu C còn phải chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/01/2022, bị đơn bà Đặng Thị Thu C có đơn kháng cáo, với nội dung: bản án sơ thẩm xét xử chưa thỏa đáng, gây thiệt hại đến quyền lợi của bà, cụ thể: đối với số tiền nợ 89.000.000 đồng là tiền hót hụi và trong thời gian đóng hụi còn nợ lại 87.000.000 đồng, do không có tiền đóng tiếp nên có thỏa thuận sang nhượng 01 lô đất của bố chồng bà cho bà N và hai bên thống nhất trị giá miếng đất là 65.000.000 đồng, còn lại 22.000.000 đồng sẽ trả dần, sau đó bà N lấy lý do là đất của bố chồng bà nên không lấy đất nữa mà lại khởi kiện yêu cầu trả 89.000.000 đồng và tiền lãi, là không đúng; bà C đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét để đảm bảo quyền lợi của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Đặng Thị Thu C thay đổi nội dung kháng cáo, cụ thể: Đối với việc sang nhượng đất để cản trừ nợ, bà C xác định giữa bà và bà N có thỏa thuận sang nhượng đất để cản trừ số tiền nợ là 65.000.000 đồng, nhưng vì đất là của bố chồng bà C nên không làm giấy tờ sang nhượng được và cũng chưa giao nhận đất, nên việc chuyển nhượng đất để cản trừ nợ chưa thực hiện được và bà rút yêu cầu kháng cáo về nội dung này; về khoản nợ 89.000.000 đồng theo giấy ngày 17/3/2019 âm lịch, thì bà C đã hót hụi trả được 2.000.000 đồng và còn nợ 87.000.000 đồng; đối với khoản vay ngày 23/01/2020 âm lịch là 70.000.000 đồng, thì đây là tiền hót hụi và đã trả được 52.000.000 đồng, còn nợ 18.000.000 đồng. Bà C thừa nhận số tiền gốc còn nợ của 02 khoản là 105.000.000 đồng, bà đã trả lãi nhiều nhưng không có giấy tờ để chứng minh và do đây là tiền huê hụi nên bà chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc, không chấp nhận trả tiền lãi và sẽ trả dần theo tháng cho đến khi hết số tiền nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phan Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý

kiến xác định: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Bà Đặng Thị Thu C thừa nhận có vay tiền và hiện nay còn nợ tiền của bà Phan Thị N, cụ thể khoản vay ngày 17/3/2019 âm lịch (tức ngày 21/4/2019 dương lịch) còn nợ 87.000.000 đồng và khoản vay ngày 23/01/2020 âm lịch (tức ngày 16/02/2020 dương lịch) còn nợ 18.000.000 đồng; bà C cho rằng đã trả được 2.000.000 đồng của khoản nợ 89.000.000 đồng và đây là tiền huê hui nên không đồng ý trả tiền lãi, nhưng bà C không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Về ý kiến của bà C cho rằng đối với khoản nợ 89.000.000 đồng, thì bà đã cầm trừ 01 lô đất trị giá 65.000.000 đồng nên chỉ còn nợ 22.000.000 đồng, nhưng bà N không đồng ý và không thừa nhận, đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm bà C cũng xác định hai bên chỉ mới thỏa thuận chứ chưa thực hiện việc sang nhượng đất để cầm trừ nợ, nên không có việc sang nhượng đất để cầm trừ nợ. Do đó, bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà C phải trả số tiền gốc là 107.000.000 đồng và lãi suất chậm trả là có căn cứ và đúng pháp luật, nên kháng cáo của bà C là không có cơ sở chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đặng Thị Thu C và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Đối với kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Thu C, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về khoản vay theo giấy mượn ngày 17/3/2019 âm lịch (tức ngày 21/4/2019 dương lịch) số tiền là 89.000.0000 đồng: Bà C thừa nhận có vay của bà N số tiền 89.000.0000 đồng và có viết giấy biên nhận nợ, hẹn đến ngày 17/12/2019 âm lịch (tức ngày 11/01/2020 dương lịch) sẽ trả. Bà C cho rằng đây là tiền nợ hót huê hui và đã trả được 2.000.000 đồng nên chỉ còn nợ 87.000.000 đồng, nhưng bà N không thừa nhận nội dung trên và bà C không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc trả nợ, cũng như đây là tiền huê hui. Như vậy, lời trình bày của bà C là không có cơ sở chấp nhận. Căn cứ vào giấy nhận nợ và lời trình bày của các đương sự, thì có đủ cơ sở xác định bà Đặng Thị Thu C có vay của bà Phan Thị N số tiền là 89.000.0000 đồng vào ngày 21/4/2019 và hẹn đến ngày 11/01/2020, nhưng sau đó không trả được tiền nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo như cam kết. Do đó, bản án sơ thẩm buộc bà C phải trả cho bà N số tiền nợ gốc là 89.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả kể từ thời điểm quá hạn (ngày 11/01/2020) cho đến ngày Tòa án thụ lý vụ án (ngày 14/10/2021) là 21 tháng, theo mức lãi chậm trả là 0,8%/tháng, cụ thể tiền lãi là $(89.000.000đ \times 0,8\%/tháng) \times 21 \text{ tháng} = 14.952.000 \text{ đồng}$, là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.2] Về khoản vay theo giấy mượn ngày 23/01/2020 âm lịch (tức ngày 16/02/2020 dương lịch), số tiền vay 70.000.000 đồng: Bà C thừa nhận có vay và đã

trả được 52.000.000 đồng, nên hiện còn nợ số tiền là 18.000.000 đồng. Như vậy số tiền bà C còn nợ của khoản vay này là phù hợp với yêu cầu khởi kiện và trình bày của bà N. Đối với ý kiến của bà C cho rằng đây là tiền huê hụi, nên bà chỉ trả nợ gốc và không đồng ý trả lãi, nhưng bà N không thừa nhận và bà C không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Như vậy đủ cơ sở kết luận bà C có vay và còn nợ bà N số tiền là 18.000.000 đồng, nhưng không trả nợ đúng hạn theo như cam kết nên bà N khởi kiện và bản án sơ thẩm đã buộc bà C trả cho bà N số tiền gốc 18.000.000 đồng và tiền lãi là 11 tháng (từ ngày quá thời hạn trả nợ là ngày 05/01/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm), mức lãi suất 0,8%/tháng, cụ thể tiền lãi là: (18.000.000 đồng x 0,8%/tháng) x 11 tháng = 1.584.000 đồng, là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Như vậy, bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị N, buộc bà Đặng Thị Thu C phải trả cho bà Phan Thị N số tiền gốc của 02 khoản vay là 107.000.000 đồng và tiền lãi suất chậm trả của 02 khoản vay là 16.536.000 đồng (14.952.000 đồng + 1.584.000 đồng), là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Thu C là không có cơ sở chấp nhận và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, là đúng đắn.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Đặng Thị Thu C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Thu C; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST, ngày 10/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng: Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý về sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị N.

Buộc bà Đặng Thị Thu C phải trả cho bà Phan Thị N số tiền nợ gốc là 107.000.000 đồng và tiền lãi suất chậm trả là 16.536.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi suất là 123.536.000 đồng (*một trăm hai mươi ba triệu năm trăm ba mươi sáu ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Đặng Thị Thu C phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.176.800 đồng.

Nguyên đơn bà Phan Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Phan Thị N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.225.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0000406 ngày 07/10/2021 và số tiền 450.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0000531 ngày 12/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đắk Lắk.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đặng Thị Thu C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0000688, ngày 25/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đắk Lắk.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea H'leo;
- VKSND huyện Ea H'leo;
- Chi cục THADS huyện H;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình